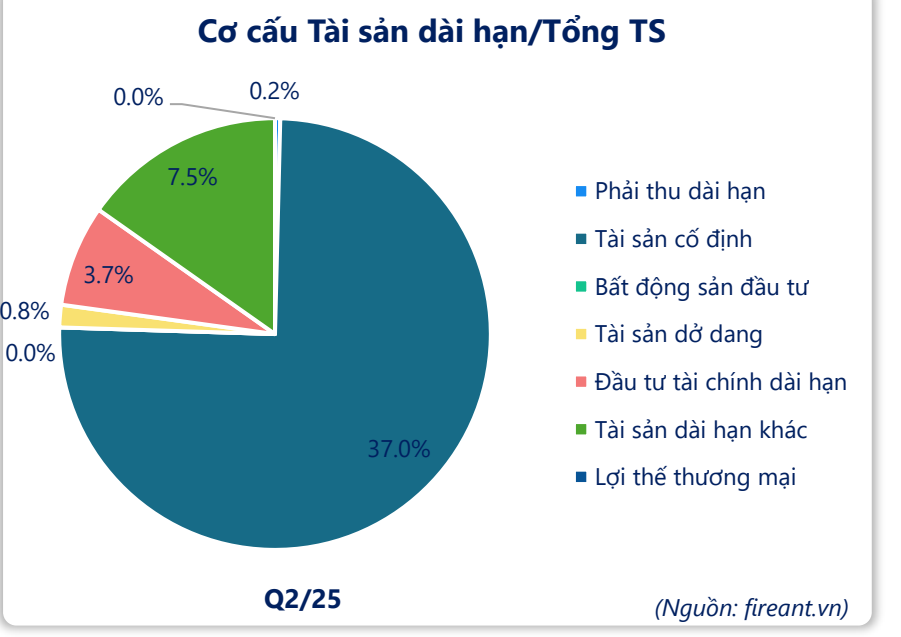
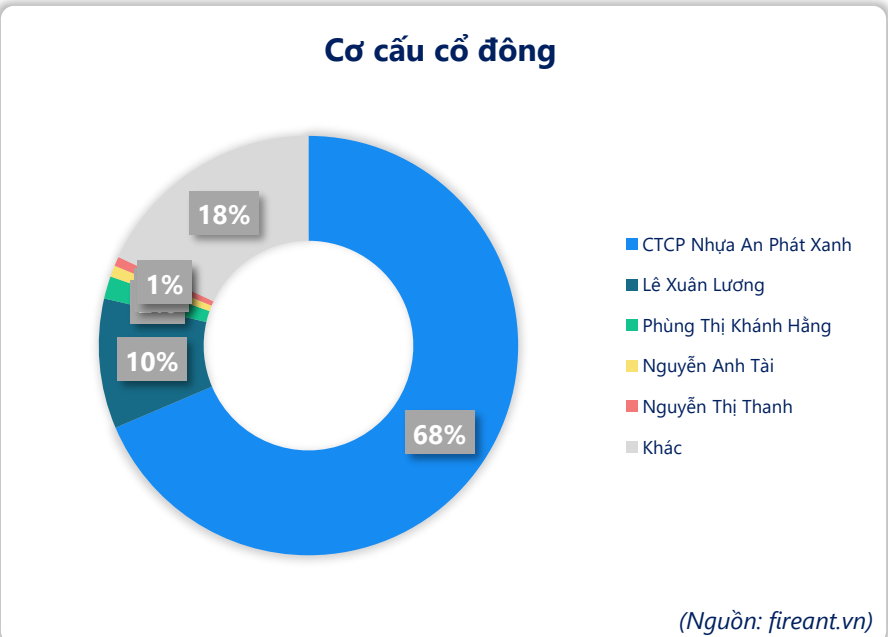
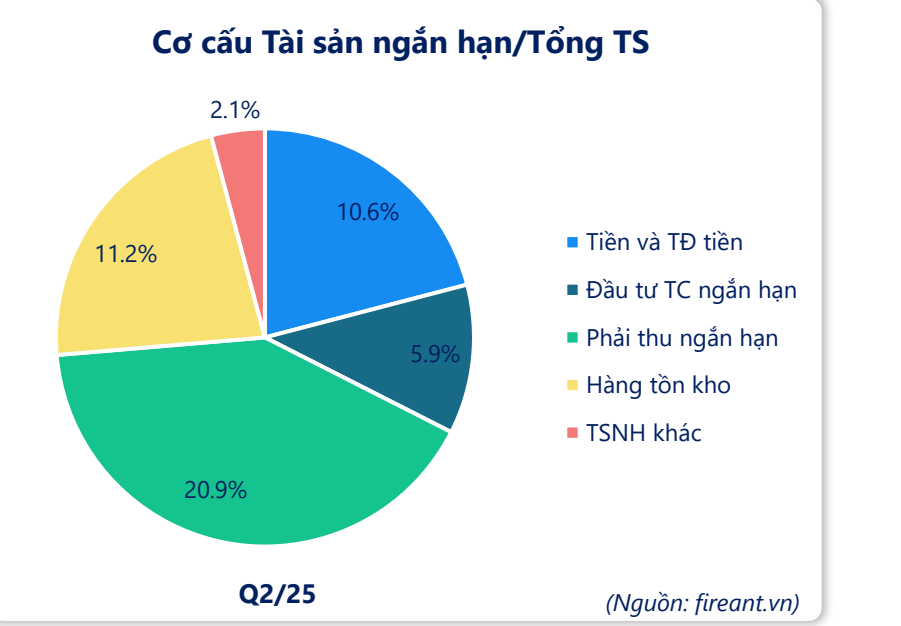
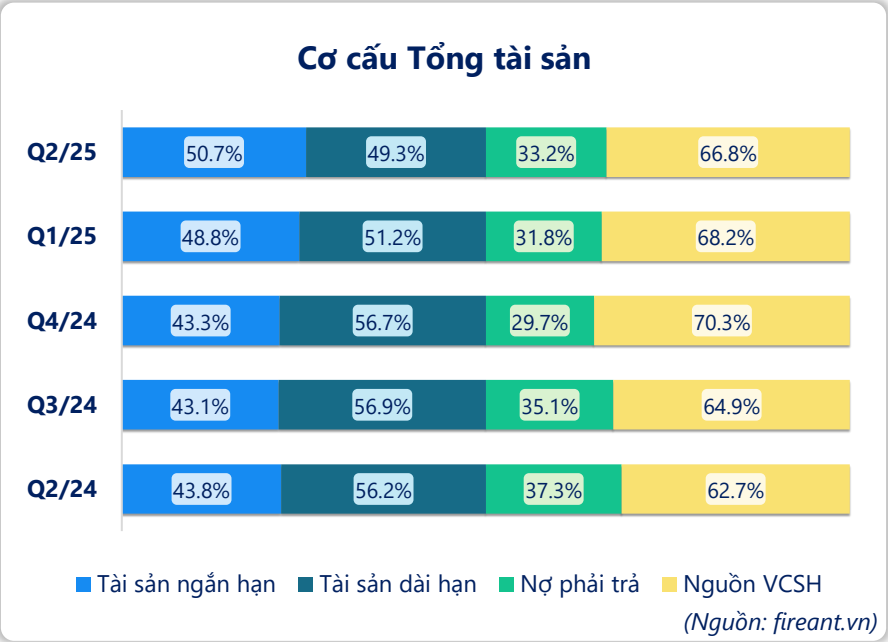
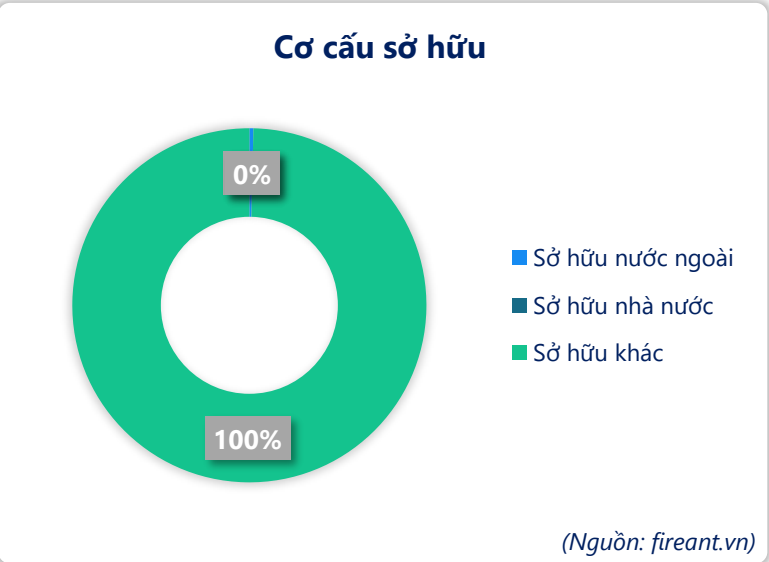
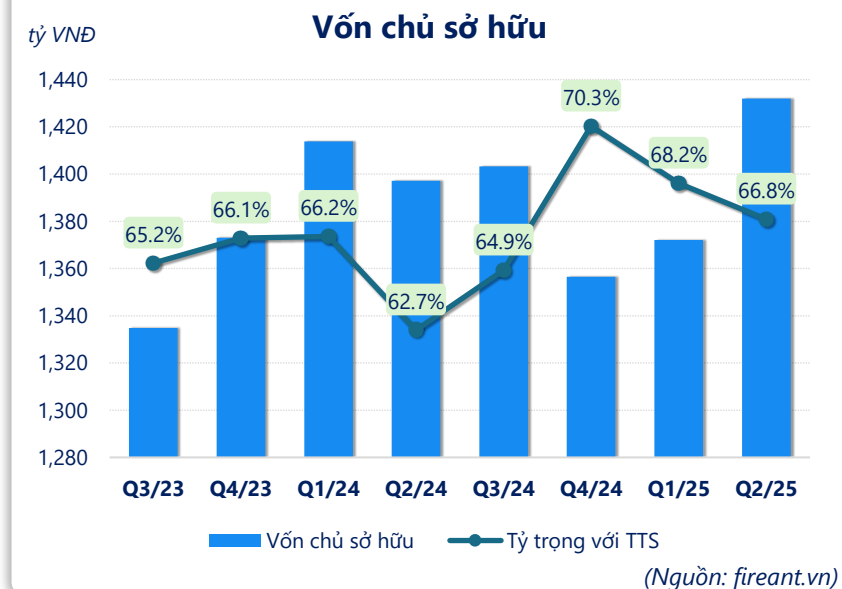
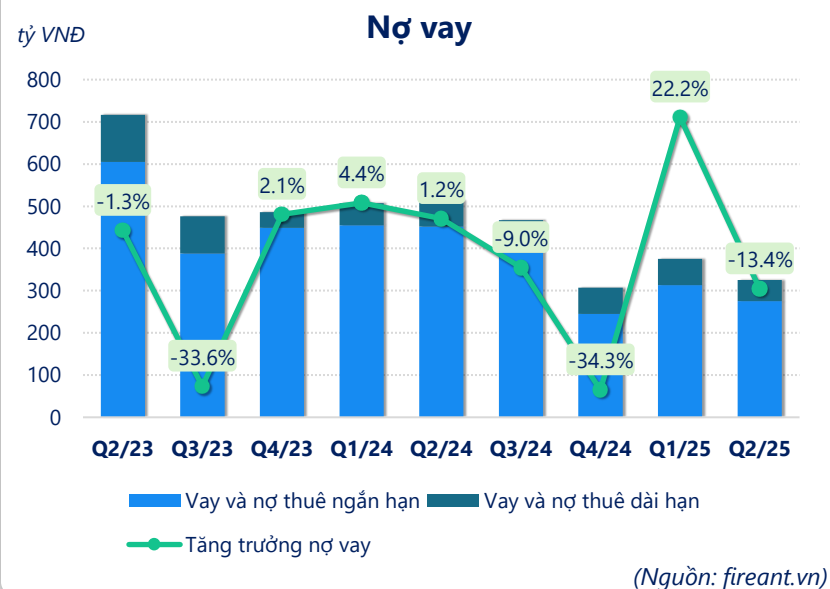
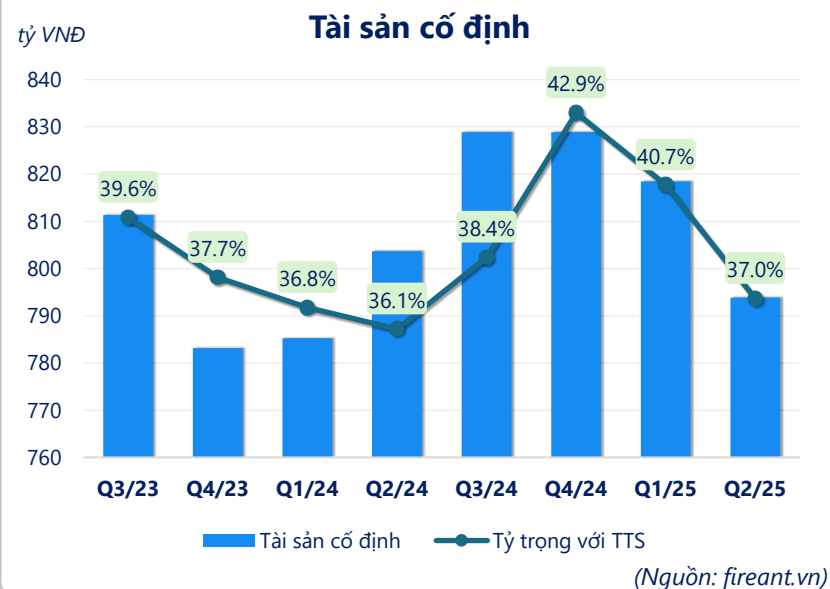
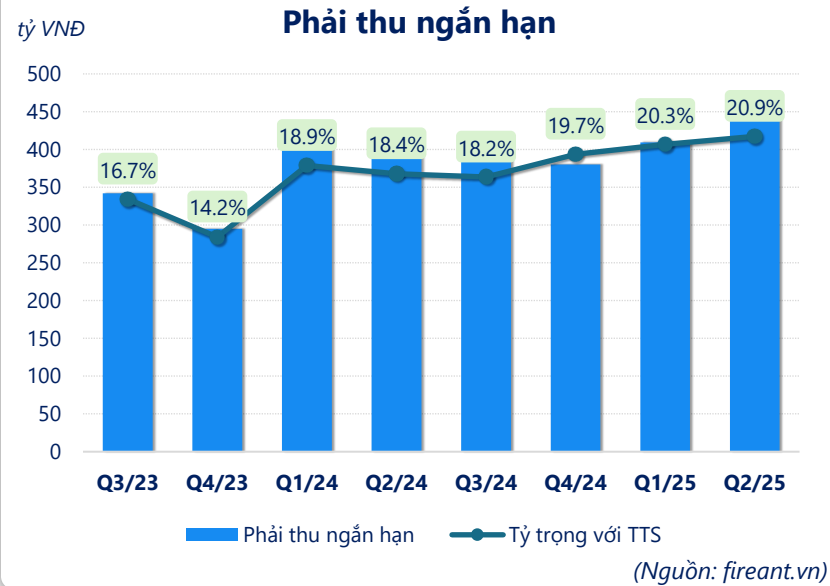
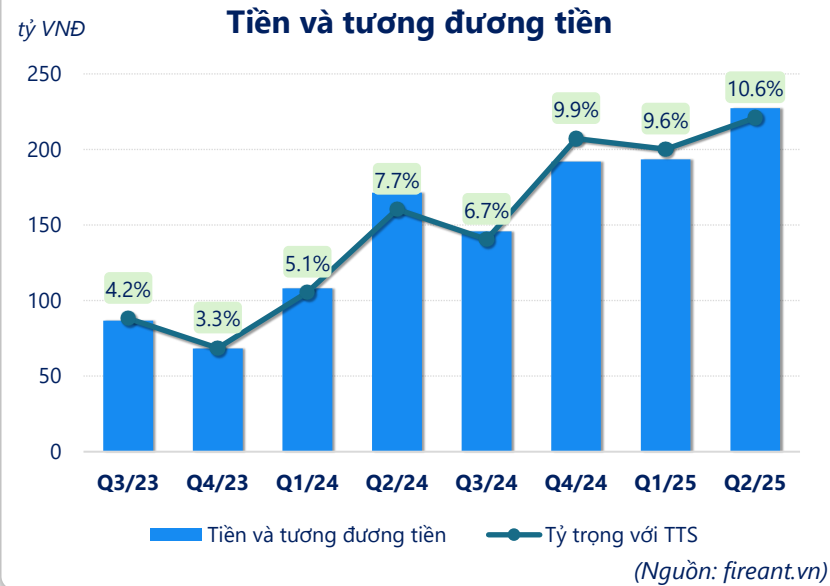
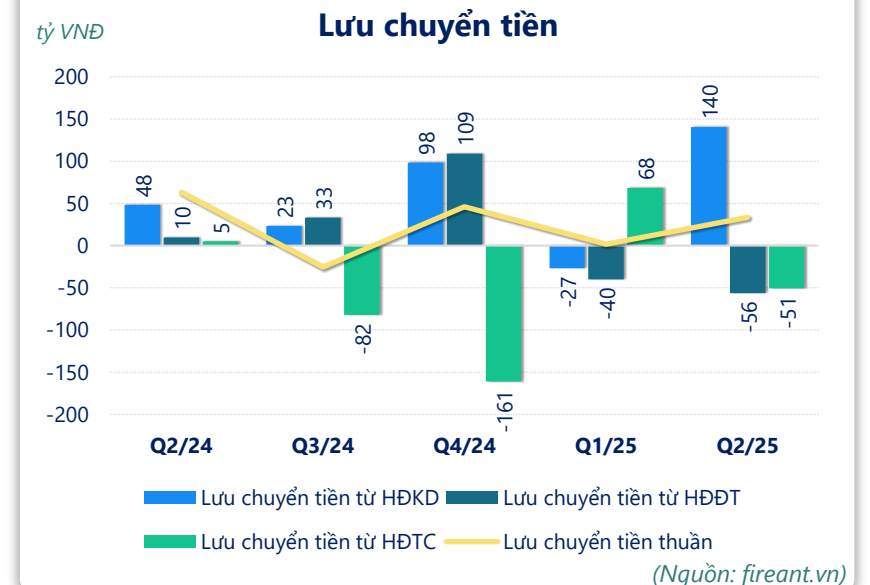
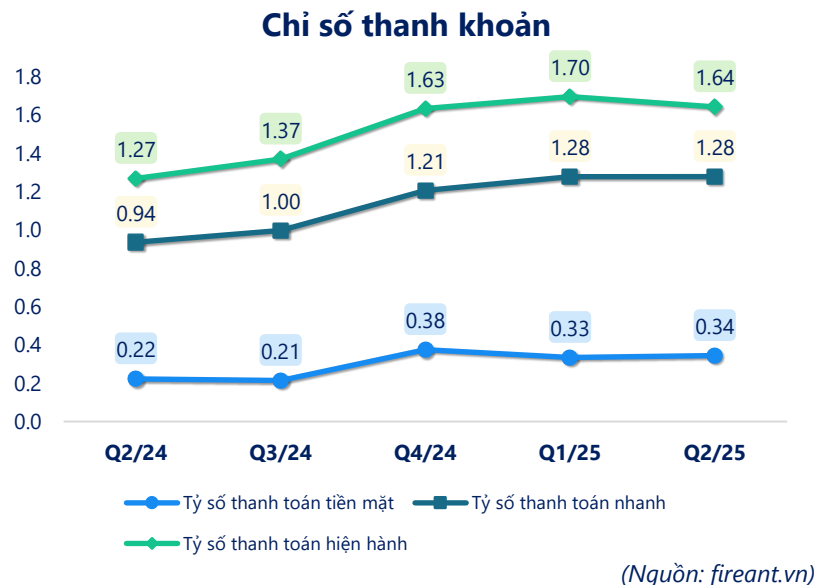
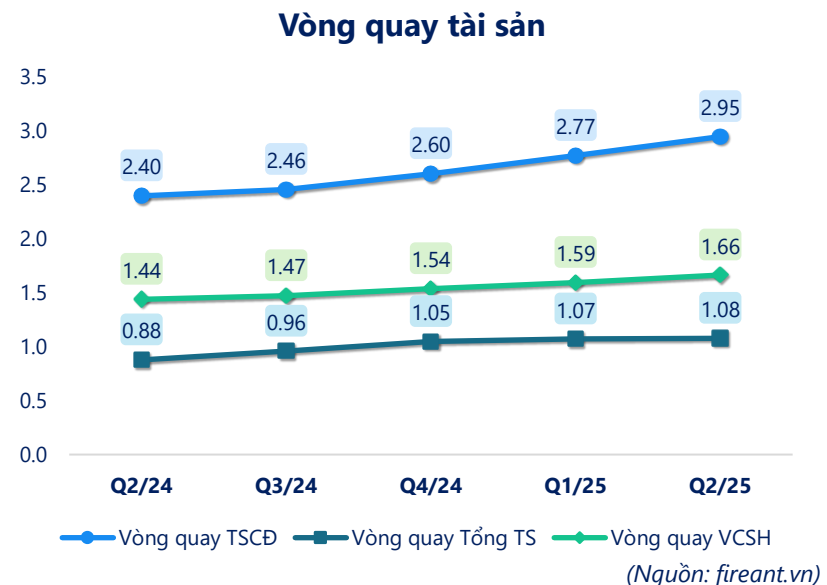
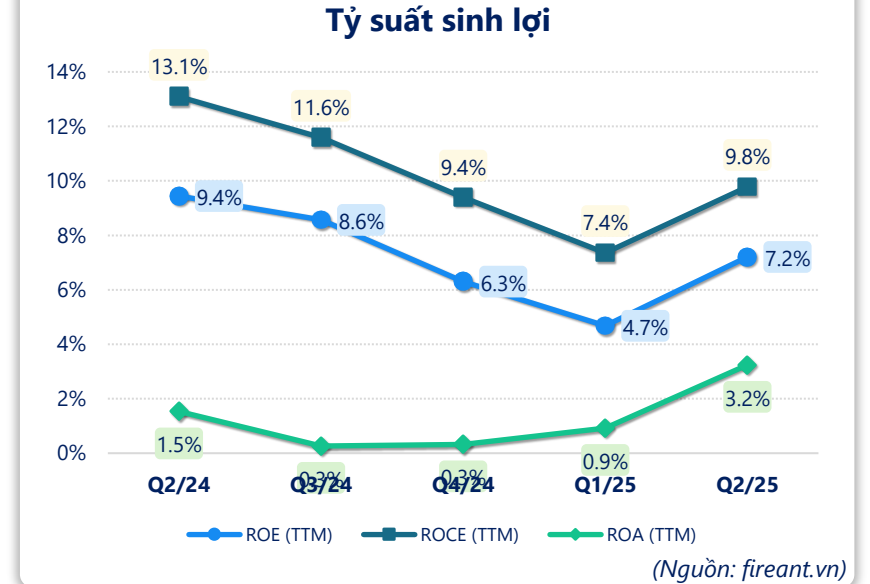
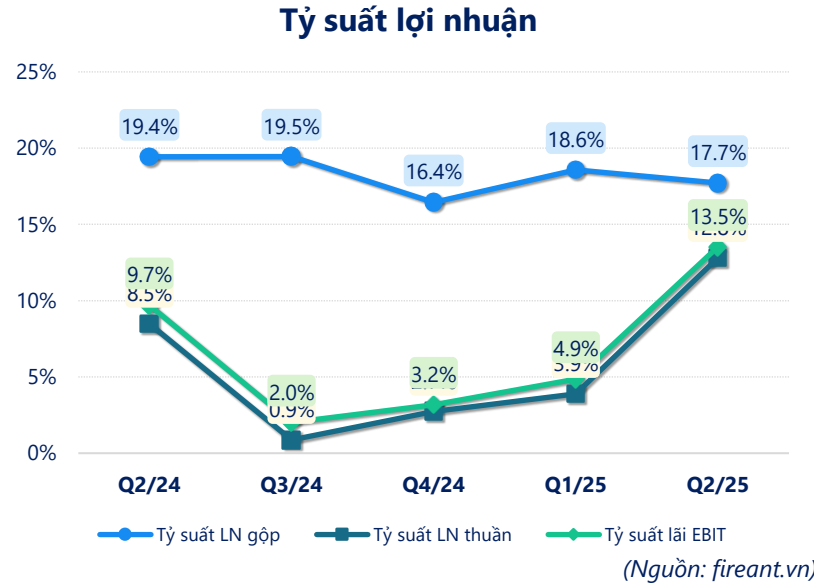
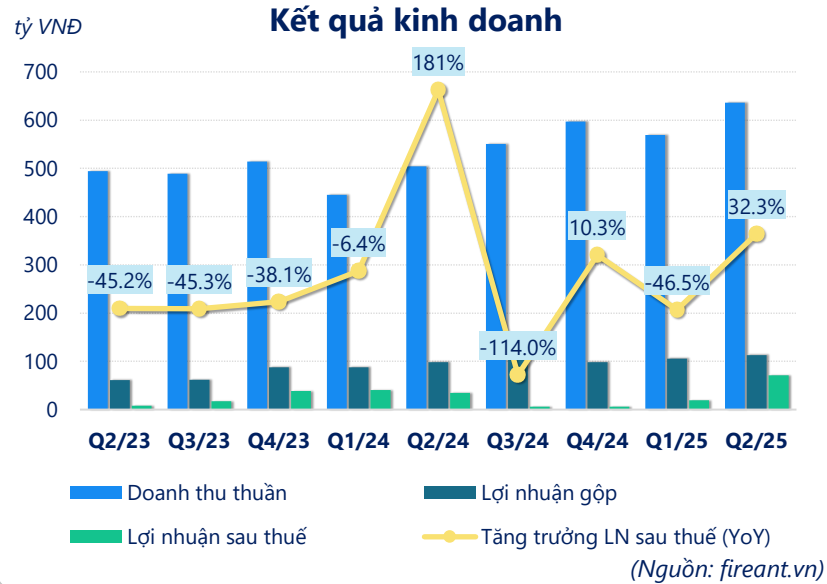


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		10,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		17,236
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,704
SL cổ phiếu LH		109,320,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		98,685
% sở hữu nước ngoài		0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,126
P/E		11.0
EPS		932

	YTD	1T	3T	6T
NHH	-19.5%	-4.6%	-18.9%	-20.1%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,143	1,930	11.0%
Tài sản ngắn hạn	1,086	835	30.0%
Tiền và tương đương tiền	227	192	18.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	125	0.76	16400%
Phải thu ngắn hạn	447	379	18.1%
Hàng tồn kho	241	219	10.1%
Tài sản ngắn hạn khác	45.1	45.1	0.1%
Tài sản dài hạn	1,057	1,095	-3.5%
Phải thu dài hạn	4.14	5.09	-18.7%
Tài sản cố định	794	829	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.8	1.53	1060%
Đầu tư tài chính dài hạn	80.3	117	-31.6%
Tài sản dài hạn khác	161	142	13.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	711	574	23.9%
Nợ ngắn hạn	661	512	29.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	275	245	12.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	235	152	55.0%
Nợ dài hạn	50.1	62.0	-19.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	50.1	62.0	-19.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,432	1,357	5.6%
Vốn chủ sở hữu	1,432	1,357	5.6%
Vốn điều lệ	729	729	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	504	551	597	569	636
Giá vốn hàng bán	406	444	499	464	523
Lợi nhuận gộp	98.0	107	98.2	106	113
Doanh thu HĐTC	10.1	4.57	9.09	3.81	9.95
Chi phí TC	6.30	6.68	14.4	28.6	-19.6
Chi phí lãi vay	5.38	5.87	5.04	3.88	4.31
LN trong công ty LKLD	-2.66	-40.0	-22.2	-0.58	2.49
Chi phí bán hàng	36.0	38.5	30.9	33.9	40.3
Chi phí QLDN	20.3	21.6	23.5	24.3	23.0
LN thuần từ HĐKD	42.8	4.81	16.3	22.1	81.5
Lợi nhuận khác	0.69	0.42	-2.32	1.64	0.28
LN trước thuế	43.5	5.23	14.0	23.8	81.7
Lợi nhuận sau thuế	34.9	6.09	6.32	19.2	70.8
LNST của CĐ cty mẹ	34.0	5.57	6.42	19.1	70.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.2	23.3	98.4	-26.6	140
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.70	33.3	109	-40.1	-56.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.02	-82.0	-161	68.2	-50.8
Tiền đầu kỳ	108	171	146	192	193
Lưu chuyển tiền thuần	62.9	-25.4	46.2	1.53	33.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.40	-0.40	0.04	0	0.34
Tiền cuối kỳ	171	146	192	193	227

(Nguồn: fireant.vn)